BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 421/GPMT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2022*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số NCSP/OT/2022/11/0021 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn về việc giải trình hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn địa chỉ tại tỉnh lộ 44, xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy xử lý khí Nam Côn Sơn tại tỉnh lộ 44, xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy xử lý khí Nam Côn Sơn.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tỉnh lộ 44, xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3500410112-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2007, cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 12 tháng 3 năm 2013.

1.4. Mã số thuế: 3500410112-001.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Vận chuyển, xử lý khí và condensate.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 22 triệu m^3 khí/ngày.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình xử lý khí: Hỗn hợp khí tự nhiên (khí và condensate) từ các mỏ → Bẫy lỏng (tách condensate) → Lọc khí 01 và 02 → Trao đổi nhiệt 01 và 02 → Bình tách nhiệt độ thấp 01 và 02 → Khí sau xử lý đưa đi tiêu thụ.

+ Condensate → Bình tách (khí tách ra chuyển về) → Tháp ổn định (được ổn định nhiệt độ bằng dầu nóng) → Bồn chứa.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày *30* tháng *12* năm 2022 đến ngày *29* tháng *12* năm 2029).

Điều 4. Giao Tổng cục Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Chi nhánh TCT khí Việt Nam - CTCP - Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Lưu: VT, TCMT, G12.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ... tháng ... năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải nhiễm dầu được thu gom tại các khu vực thiết bị và bồn bể có chứa chất lỏng trong khu vực công nghệ.

- Nguồn số 02: Nước thải có khả năng nhiễm dầu được thu gom tại mặt sàn của các thiết bị tách khí và hệ thống ống.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt khu vực văn phòng và nhà ăn.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt khu vực sản xuất.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Cửa Lấp.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Ấp An Thạnh, xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Toạ độ vị trí điểm xả nước thải:

+ Ống xả nước thải công nghiệp: X = 1155449; Y = 441117.

+ Ống xả nước thải sinh hoạt: X = 1155451; Y = 441116.

(Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107 độ 45 phút, múi chiếu 3 độ)

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất là 770 m^3/ngày, trong đó:

- Nước thải công nghiệp: 720 m^3/ngày.

- Nước thải sinh hoạt: 50 m^3/ngày.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Xả cưỡng bức bằng bơm.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

- Nước thải công nghiệp: Xả theo mẻ.

- Nước thải sinh hoạt: Xả thải liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, K_q = 0,9 và K_f = 1,1) và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K = 1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	**Nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, K_q = 0,9 và K_f = 1,1)**				
1	Nhiệt độ	^{0}C	40	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Độ màu	Pt/Co	150		
3	pH	-	5,5 – 9		
4	COD	mg/L	148,5		
5	BOD_5	mg/L	49,5		
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	99		
7	Asen	mg/L	0,099		
8	Thuỷ ngân	mg/L	0,0099		
9	Chì	mg/L	0,495		
10	Cadimi	mg/L	0,099		
11	Crom (VI)	mg/L	0,099		
12	Crom (III)	mg/L	0,99		
13	Đồng	mg/L	1,98		
14	Kẽm	mg/L	2,97		
15	Niken	mg/L	0,495		
16	Mangan	mg/L	0,99		
17	Sắt	mg/L	4,95		
18	Tổng xianua	mg/L	0,099		
19	Tổng phenol	mg/L	0,495		
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	9,9		
21	Florua	mg/L	9,9		
22	Amoni (tính theo N)	mg/L	9,9		
23	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/L	5,94		
24	Tổng Nitơ	mg/L	39,6		
25	Sunfua	mg/L	0,495		
26	Clo dư	mg/L	1,98		
27	Coliform	MPN/100ml	5.000		
II	**Nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K = 1,2)**				
1	pH	-	5,5 - 9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	120		
3	BOD_5	mg/L	60		
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1200		
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	12		
6	Nitrat ($NO3^-$ tính theo N)	mg/L	60		
7	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	24		
8	Sunfua (H_2S)	mg/L	4,8		
9	Tổng các chất hoạt động bề	mg/L	12		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
	mặt				
10	Phosphat (PO_4^{3-} theo P)	mg/L	12		
11	Coliform	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 01 và số 02 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 03 và số 04 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hố thu gom → Bể lắng → Bể tách dầu → Thiết bị lọc → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 720 m^3/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu lọc dầu (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể kỵ khí → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 50 m^3/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước Javel (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành của các hệ thống.

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình vận hành, nhân lực được đào tạo và đánh giá trước khi vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Vận hành và bảo trì hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã được duyệt, đảm bảo quy trình vận hành các khâu đúng kỹ thuật, đảm bảo định mức hóa chất.

- Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp được giám sát tự động đối với thông số tổng dầu mỡ khoáng trong nước thải sau xử lý, trường hợp thông số này vượt quá 05 mg/L, hệ thống sẽ tự động đóng van xả ra ngoài môi trường và mở van xả quay lại bể chứa để xử lý lại từ đầu.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm lại (quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này, bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào trong dòng thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Nhà máy.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ máy phát điện số 01 (sử dụng nhiên liệu LNG).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ máy phát điện số 02 (sử dụng nhiên liệu LNG).

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ đuốc đốt (Flare).

- Nguồn số 04: Khí thải từ máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu DO).

- Nguồn số 05: Khí thải từ máy bơm chữa cháy số 01 (sử dụng nhiên liệu DO).

- Nguồn số 06: Khí thải từ máy bơm chữa cháy số 02 (sử dụng nhiên liệu DO).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng thải số 01: Tương ứng với ống khói số 01 (ống khói chính) của máy phát điện số 01 (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1155851; Y = 441668.

- Dòng thải số 02: Tương ứng với ống khói số 02 (ống khói phụ) của máy phát điện số 01 (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1155839; Y = 441674.

- Dòng thải số 03: Tương ứng với ống khói số 03 (ống khói chính) của máy phát điện số 02 (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1155859; Y = 441666.

- Dòng thải số 04: Tương ứng với ống khói số 04 (ống khói phụ) của máy phát điện số 02 (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1155846; Y = 441669.

- Dòng thải số 05: Tương ứng với đuốc đốt (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải X = 1156039; Y = 578611.

- Dòng thải số 06: Tương ứng với ống khói của máy phát điện dự phòng (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải X = 1155815; Y = 441634.

- Dòng thải số 07: Tương ứng với ống khói của máy bơm chữa cháy số 01 (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải X = 1155831; Y = 441619.

- Dòng thải số 08: Tương ứng với ống khói của máy bơm chữa cháy số 02 (nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải X = 1155830; Y = 441617.

(Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107 độ 45 phút, múi chiếu 3 độ)

(Dòng thải số 01 đến số 08 được cấp phép theo đề nghị của Công ty).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03 và số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.396 m^3/giờ/dòng thải.

- Dòng khí thải số 05: Đốt đuốc.

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.600 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 07 và 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.420 m^3/giờ/dòng thải.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 22:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện (cột B, K_v = 1,0 và K_p = 1,0) và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B, K_v = 1,0 và K_p = 0,8), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động liên tục
I	**Dòng thải số 01, 02, 03 và số 04 (QCVN 22:2009/BTNMT, cột B, K_v = 1,0 và K_p = 1,0 và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v = 1,0 và K_p = 0,8)**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	50		
3	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm^3	800		
4	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	mg/Nm^3	300		
5	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	250		
II	**Dòng thải số 06, 07 và số 08 (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v = 1,0 và K_p = 1,0)**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	160		
3	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm^3	800		
4	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	mg/Nm^3	400		
5	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	680		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải: không áp dụng:

1. 1 Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 01 và số 02 được thu gom về hệ thống trao đổi nhiệt để giải nhiệt, khí thải sau giải nhiệt được thải qua ống khói chính. Trường hợp hệ thống trao đổi nhiệt không hoạt động khí thải được thải ra môi trường qua ống khói phụ.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 04, 05 và số 06 thải ra môi trường qua ống khói.

- Khí từ nguồn số 03 thải trực tiếp ra môi trường tại đuốc đốt.

1.2 Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Máy phát điện, máy bơm phòng cháy chữa cháy sử dụng nhiên liệu đốt là khí, dầu DO là nhiên liệu sạch nên không có hệ thống xử lý khí thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Không.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Khí thải thải ra ngoài môi trường đáp quy định tại Mục 2.2.2 Phụ lục này. Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn kỹ thuật môi trường mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.2. Công ty chịu toàn bộ trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực máy phát điện số 01 và số 02.
- Nguồn số 02: Khu vực bơm và máy nén khí.
- Nguồn số 03: Khu vực bơm xuất condensate.
- Nguồn số 04: Khu vực bơm hồi condensate.
- Nguồn số 05: Khu vực máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 06: Khu vực máy bơm phòng cháy chữa cháy.
- Nguồn số 07: Khu vực máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1155859, Y = 441666.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1155876, Y = 441725.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1156083, Y = 578442.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1156237, Y = 578576.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1155815, Y = 441634.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1155830, Y = 441619.
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 1156344, Y = 578272.

(Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107 độ 45 phút, múi chiếu 3 độ)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, tra dầu bôi trơn máy, thay thế các linh kiện hư hỏng để bảo đảm phát sinh tiếng ồn trong giới hạn cho phép.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,

PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1 Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có dầu từ hoạt động bảo dưỡng cơ sở, máy móc, trang thiết bị	01 04 05	500
2	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại	07 03 08	28.900
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 01	1.000
4	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni	08 01 03	1.000
5	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	500
6	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 03 01	100
7	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn).	13 01 01	05
8	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 01 02	02
9	Bao bì cứng thải (không chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	14 01 06	100
10	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	500
11	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	16 01 06	500
12	Pin, ắc quy thải (từ hoạt động sinh hoạt của văn phòng)	16 01 12	05
13	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	16 01 13	500
14	Dầu thuỷ lực gốc khoáng thải không cơ clo	17 01 05	200
15	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	2.300
16	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	17 03 05	500
17	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 02	200
18	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04	200
19	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	300
20	Các loại dầu thải khác	17 07 03	5.000

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
21	Các loại sáp và mỡ thải	17 07 04	500
22	Bao bì mềm thải	18 01 01	200
23	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	200
24	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	2.000
25	Chất hấp thụ, vật liệu lọc	18 02 01	5.000
26	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	150
27	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	500
28	Pin Ni-Cd thải	19 06 02	200
29	Chất thải lẫn dầu	19 07 01	1.200
30	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ	19 12 01	1.000
31	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	19 12 02	1.000
32	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	19 12 03	1.000
	Tổng		**53.262**

1.2. Chủng loại, khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Khối lượng kg/tháng)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	375
2	Bao bì nhựa thải	208
3	Gỗ thải	158
4	Bao bì kim loại thải	75
5	Bao bì thủy tinh thải	08
	Tổng	**824**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải sinh hoạt thông thường	46
2	Bùn thải hút từ hố ga của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (phát sinh từ nhà vệ sinh, căn-tin)	40
	Tổng	**86**

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng, phuy có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích khoảng: 36,4 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có nền xi măng, tường gạch, mái che và gắn biển cảnh báo theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Kho lưu chứa chất thải là rác có thể tái chế gồm thùng gỗ, vỏ chai nhựa, phế liệu kim loại, giấy, bao bì carton...

- Diện tích khoảng: 36,4 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có nền bê tông, mái che.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Các thùng nhựa có nắp đậy kín.

2.3.2. Khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt tạm thời:

- Diện tích khoảng: 20 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông, tường bao quanh.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 1005/QĐ-BKHCNMT ngày 07 tháng 6 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và môi trường về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn thuộc Tổng Công ty dầu khí Việt Nam".

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.